VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 119/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 833 + 834)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - HÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2023 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	Chương 49			
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0		
	- Loại khác:			
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0		
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
4901.99.90	- - - Loại khác	0		
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0		
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0		
4902.90.90	- - Loại khác	0		
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0		
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	0		
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905.20.00	- Dạng quyển	0		
4905.90.00	- Loại khác	0		
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn**	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên			
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự**			
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0		
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	0		
4907.00.29	- - Loại khác	0		
4907.00.50	- Mẫu séc	0		
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0		
4907.00.90	- Loại khác	0		
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0		
4908.90.00	- Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	0		
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	0		
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0		
4911.10.90	- - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	0		
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0		
4911.91.29	- - - - Loại khác	0		
	- - - Loại khác:			
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0		
4911.91.99	- - - - Loại khác	0		
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người			
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	0		
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0		
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	0		
4911.99.90	- - - Loại khác	0		
	Chương 50			
	Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0		
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0		
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0		
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0		
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0		
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5007.10.90	- - Loại khác	0		
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5007.20.90	- - Loại khác	0		
5007.90	- Vải dệt khác:			
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5007.90.90	- - Loại khác	0		
	Chương 51			
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0		
5101.19.00	- - Loại khác	0		
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0		
5101.29.00	- - Loại khác	0		
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0		
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0		
5102.19.00	- - Loại khác	0		
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0		
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0		
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0		
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0		
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0		
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0		
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0		
5105.29.00	- - Loại khác	0		
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0		
5105.39.00	- - Loại khác	0		
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0		
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0		
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0		
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0		
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0		
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108.10.00	- Chải thô	0		
5108.20.00	- Chải kỹ	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0		
5109.90.00	- Loại khác	0		
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0		
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	0		
5111.19.00	- - Loại khác	0		
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0		
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0		
5111.90.00	- Loại khác	0		
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**			
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:			
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5112.11.90	- - - Loại khác	0		
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5112.19.90	- - - Loại khác	0		
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0		
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0		
5112.90.00	- Loại khác	0		
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0		
	Chương 52			
	Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0		
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0		
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0		
5202.99.00	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0		
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0		
5204.11.90	- - - Loại khác	0		
5204.19.00	- - Loại khác	0		
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0		
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0		
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0		
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0		
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0		
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0		
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0		
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0		
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0		
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0		
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0		
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0		
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0		
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0		
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0		
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0		
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0		
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0		
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0		
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0		
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0		
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0		
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0		
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0		
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0		
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0		
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0		
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0		
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0		
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0		
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0		
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0		
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0		
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0		
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0		
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0		
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0		
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0		
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0		
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0		
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0		
5207.90.00	- Loại khác	0		
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0		
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	5		
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5208.19.00	- - Vải dệt khác	5		
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0		
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0		
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã nhuộm:			
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0		
5208.31.90	- - - Loại khác	0		
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0		
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5208.39.00	- - Vải dệt khác	5		
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.41.10	- - - Vải Ikat	0		
5208.41.90	- - - Loại khác	0		
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:			
5208.42.10	- - - Vải Ikat	0		
5208.42.90	- - - Loại khác	0		
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5208.49.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5208.51.90	- - - Loại khác	0		
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5		
5208.52.90	- - - Loại khác	5		
5208.59	- - Vải dệt khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5208.59.90	- - - Loại khác	0		
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5209.11	- - Vải vân điểm:			
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	0		
5209.11.90	- - - Loại khác	0		
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5209.19.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0		
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5209.29.00	- - Vải dệt khác	5		
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	0		
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5209.39.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	0		
5209.42.00	- - Vải denim	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5209.49.00	- - Vải dệt khác	5		
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5209.51.90	- - - Loại khác	0		
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5209.52.90	- - - Loại khác	0		
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5209.59.90	- - - Loại khác	0		
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5210.11.00	- - Vải vân điểm	0		
5210.19.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0		
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5210.39.00	- - Vải dệt khác	5		
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5210.41	- - Vải vân điểm:			
5210.41.10	- - - Vải Ikat	5		
5210.41.90	- - - Loại khác	5		
5210.49.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5210.51.90	- - - Loại khác	0		
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5210.59.90	- - - Loại khác	0		
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	5		
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5		
5211.19.00	- - Vải dệt khác	0		
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0		
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5211.41	- - Vải vân điểm:			
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0		
5211.41.90	- - - Loại khác	0		
5211.42.00	- - Vải denim	0		
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0		
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0		
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5211.51.90	- - - Loại khác	0		
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5211.52.90	- - - Loại khác	0		
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5211.59.90	- - - Loại khác	0		
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**			
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0		
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5212.13.00	- - Đã nhuộm	5		
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5212.15.90	- - - Loại khác	0		
	- Định lượng trên 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0		
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	0		
5212.23.00	- - Đã nhuộm	0		
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5212.25.90	- - - Loại khác	0		
	Chương 53			
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0		
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0		
5301.29.00	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0		
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0		
5302.90.00	- Loại khác	0		
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0		
5303.90.00	- Loại khác	0		
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:			
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0		
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0		
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0		
5305.00.90	- Loại khác	0		
53.06	**Sợi lanh**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0		
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307.10.00	- Sợi đơn	0		
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308.10.00	- Sợi dừa	0		
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0		
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	0		
5308.90.90	- - Loại khác	0		
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5309.19.00	- - Loại khác	0		
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5309.29.00	- - Loại khác	0		
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310.10	- Chưa tẩy trắng:			
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0		
5310.10.90	- - Loại khác	0		
5310.90.00	- Loại khác	0		
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0		
5311.00.90	- Loại khác	0		
	Chương 54			
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0		
5401.10.90	- - Loại khác	0		
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5401.20.90	- - Loại khác	0		
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0		
5402.19.00	- - Loại khác	0		
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0		
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0		
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0		
5402.33	- - Từ các polyeste:			
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0		
5402.33.90	- - - Loại khác	0		
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0		
5402.39.00	- - Loại khác	0		
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:			
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	0		
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0		
5402.44.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0		
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:			
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0		
5402.46.90	- - - Loại khác	0		
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste:			
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	0		
5402.47.90	- - - Loại khác	0		
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0		
5402.49.00	- - Loại khác	0		
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0		
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0		
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0		
5402.59.00	- - Loại khác	0		
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0		
5402.62.00	- - Từ các polyeste	0		
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0		
5402.69.00	- - Loại khác	0		
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi dún	0		
5403.31.90	- - - Loại khác	0		
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi dún	0		
5403.32.90	- - - Loại khác	0		
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi dún	0		
5403.33.90	- - - Loại khác	0		
5403.39	- - Loại khác:			
5403.39.10	- - - Sợi dún	0		
5403.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ viscose rayon:			
5403.41.10	- - - Sợi dún	0		
5403.41.90	- - - Loại khác	0		
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0		
5403.49.00	- - Loại khác	0		
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
	- Sợi monofilament:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0		
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0		
5404.19.00	- - Loại khác	0		
5404.90.00	- Loại khác	0		
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0		
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0		
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	0		
	- - Loại khác:			
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	5		
5407.10.99	- - - Loại khác	5		
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	0		
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0		
5407.41.90	- - - Loại khác	0		
5407.42.00	- - Đã nhuộm	0		
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5407.44.00	- - Đã in	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5407.52.00	- - Đã nhuộm	0		
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5407.54.00	- - Đã in	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5407.61.90	- - - Loại khác	0		
5407.69	- - Loại khác:			
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5407.69.90	- - - Loại khác	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5407.72.00	- - Đã nhuộm	0		
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5407.74.00	- - Đã in	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5407.82.00	- - Đã nhuộm	0		
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5407.84.00	- - Đã in	0		
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5407.92.00	- - Đã nhuộm	0		
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5407.94.00	- - Đã in	0		
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:			
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0		
5408.10.90	- - Loại khác	0		
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0		
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5408.24.00	- - Đã in	0		
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0		
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5408.34.00	- - Đã in	0		
	Chương 55			
	Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5501.11.00	- - Từ các aramit	0		
5501.19.00	- - Loại khác	0		
5501.20.00	- Từ các polyeste	0		
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0		
5501.40.00	- Từ polypropylen	0		
5501.90.00	- Loại khác	0		
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**			
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0		
5502.90.00	- Loại khác	0		
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0		
5503.19.00	- - Loại khác	0		
5503.20	- Từ các polyeste:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0		
5503.20.90	- - Loại khác	0		
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0		
5503.40.00	- Từ polypropylen	0		
5503.90	- Loại khác:			
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0		
5503.90.90	- - Loại khác	0		
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0		
5504.90.00	- Loại khác	0		
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0		
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0		
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0		
5506.20.00	- Từ các polyeste	0		
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0		
5506.40.00	- Từ polypropylen	0		
5506.90.00	- Loại khác	0		
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0		
5508.10.90	- - Loại khác	0		
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0		
5508.20.90	- - Loại khác	0		
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5509.11.00	- - Sợi đơn	0		
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	0		
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	0		
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0		
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0		
5509.52.90	- - - Loại khác	0		
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0		
5509.59.00	- - Loại khác	0		
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0		
5509.69.00	- - Loại khác	0		
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0		
5509.99.00	- - Loại khác	0		
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5510.11.00	- - Sợi đơn	0		
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0		
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0		
5510.90.00	- Sợi khác	0		
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0		
5511.10.90	- - Loại khác	0		
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0		
5511.20.90	- - Loại khác	0		
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0		
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**			
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	5		
5512.19.00	- - Loại khác	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5512.29.00	- - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5512.99.00	- - Loại khác	5		
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0		
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0		
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5		
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0		
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0		
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0		
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0		
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	0		
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0		
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0		
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0		
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0		
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0		
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0		
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
	- Từ xơ staple polyeste:			
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	5		
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0		
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5515.19.00	- - Loại khác	5		
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0		
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5515.29.00	- - Loại khác	0		
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0		
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5515.99.90	- - - Loại khác	0		
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5516.12.00	- - Đã nhuộm	5		
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5516.14.00	- - Đã in	0		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0		
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5516.24.00	- - Đã in	0		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0		
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5516.34.00	- - Đã in	0		
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0		
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5516.44.00	- - Đã in	0		
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
5516.94.00	- - Đã in	0		
	Chương 56			
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**			
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:			
5601.21.00	- - Từ bông	0		
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:			
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0		
5601.22.90	- - - Loại khác	0		
5601.29.00	- - Loại khác	0		
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0		
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0		
5601.30.90	- - Loại khác	0		
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	0		
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
5602.90.00	- Loại khác	0		
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
	- Bằng filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	PH	
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	PH	
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0		
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	PH	
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	PH	
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	5		
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0		
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	5		
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0		
5604.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0		
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0		
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0		
5604.90.90	- - Loại khác	0		
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0		
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0		
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0		
5607.29.00	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0		
5607.49.00	- - Loại khác	0		
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0		
5607.50.90	- - Loại khác	0		
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	0		
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:			
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	0		
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	0		
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	0		
5607.90.90	- - Loại khác	0		
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0		
5608.19	- - Loại khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5608.19.20	- - - Túi lưới	0		
5608.19.90	- - - Loại khác	0		
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	0	PH	
5608.90.90	- - Loại khác	0	PH	
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0		
	Chương 57			
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0		
5701.10.90	- - Loại khác	0		
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5701.90.19	- - - Loại khác	0		
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0		
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5701.90.99	- - - Loại khác	0		
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0		
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0		
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0		
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	0		
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0		
5702.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.41.90	- - - Loại khác	0		
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.42.90	- - - Loại khác	0		
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.49.19	- - - - Loại khác	0		
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0		
	- - - Loại khác:			
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.49.99	- - - - Loại khác	0		
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	0		
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0		
5702.50.90	- - Loại khác	0		
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.91.90	- - - Loại khác	0		
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.92.90	- - - Loại khác	0		
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.99.19	- - - - Loại khác	0		
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0		
	- - - Loại khác:			
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0		
5702.99.99	- - - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0		
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5703.10.90	- - Loại khác	0		
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0		
5703.29	- - Loại khác:			
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5703.29.90	- - - Loại khác	0		
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0		
5703.39	- - Loại khác:			
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5703.39.90	- - - Loại khác	0		
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5703.90.19	- - - Loại khác	0		
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5703.90.29	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0		
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5703.90.99	- - - Loại khác	0		
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0		
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0		
5704.90.00	- Loại khác	0		
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0		
5705.00.19	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5705.00.29	- - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0		
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0		
5705.00.99	- - Loại khác	0		
	Chương 58			
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.10.90	- - Loại khác	0		
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.21.90	- - - Loại khác	0		
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.22.90	- - - Loại khác	0		
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.23.90	- - - Loại khác	0		
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.26.90	- - - Loại khác	0		
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.27.90	- - - Loại khác	0		
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.31.90	- - - Loại khác	0		
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.32.90	- - - Loại khác	0		
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.33.90	- - - Loại khác	0		
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):			
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.36.90	- - - Loại khác	0		
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:			
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0		
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Loại khác:			
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0		
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0		
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm:			
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5801.90.19	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	5		
5801.90.99	- - - Loại khác	5		
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	0		
5802.10.90	- - Loại khác	0		
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:			
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5802.20.90	- - Loại khác	0		
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0		
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0		
5802.30.90	- - Loại khác	0		
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803.00.10	- Từ bông	0		
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0		
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
5803.00.90	- Loại khác	0		
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ tơ tằm:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5804.10.19	- - - Loại khác	0		
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5804.10.29	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	5		
5804.10.99	- - - Loại khác	5		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5804.21.90	- - - Loại khác	0		
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	0		
5804.29.90	- - - Loại khác	0		
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	0		
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805.00.10	- Từ bông	0		
5805.00.90	- Loại khác	0		
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**			
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	0		
5806.10.20	- - Từ bông	0		
5806.10.90	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:			
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	0		
5806.20.90	- - Loại khác	0		
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0		
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0		
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0		
5806.31.90	- - - Loại khác	0		
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0		
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0		
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0		
5806.32.90	- - - Loại khác	0		
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0		
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0		
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0		
5806.39.99	- - - - Loại khác	0		
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0		
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807.10.00	- Dệt thoi	0		
5807.90	- Loại khác:			
5807.90.10	- - Vải không dệt	0		
5807.90.90	- - Loại khác	0		
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0		
5808.10.90	- - Loại khác	0		
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0		
5808.90.90	- - Loại khác	0		
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các**	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0		
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	0		
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0		
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0		
5811.00.90	- Loại khác	0		
	Chương 59			
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0		
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0		
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0		
5901.90.90	- - Loại khác	0		
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0		
5902.10.19	- - - Loại khác	0		
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0		
5902.10.99	- - - Loại khác	0		
5902.20	- Từ các polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0		
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0		
5902.20.99	- - - Loại khác	0		
5902.90.00	- Loại khác	0		
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):			
5903.10.10	- - Vải lót	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
5903.10.90	- - Loại khác	0		
5903.20.00	- Với polyurethan	0		
5903.90	- Loại khác:			
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0		
5903.90.90	- - Loại khác	0		
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904.10.00	- Vải sơn	0	PH	
5904.90.00	- Loại khác	0	PH	
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0		
5905.00.90	- Loại khác	0		
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0		
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0		
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0		
5906.99.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0		
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0		
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0		
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0		
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0		
5907.00.90	- Loại khác	0		
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0		
5908.00.90	- Loại khác	0		
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0		
5909.00.90	- Loại khác	0		
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0		
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0		
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0		
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0		
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0		
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0		
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
5911.90.90	- - Loại khác	0		
	Chương 60			
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0		
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):			
6001.21.00	- - Từ bông	0		
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0		
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	5		
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0		
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0		
6001.92.90	- - - Loại khác	0		
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6001.99.00.10	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	0		
6001.99.00.90	- - - Loại khác	5		
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0		
6002.90.00	- Loại khác	5		
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6003.20.00	- Từ bông	0		
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0		
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0		
6003.90.00	- Loại khác	0		
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0		
6004.10.90	- - Loại khác	0		
6004.90.00	- Loại khác	0		
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
6005.22.00	- - Đã nhuộm	0		
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
6005.24.00	- - Đã in	0		
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	0		
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0		
6005.36.90	- - - Loại khác	0		
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:			
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0		
6005.37.90	- - - Loại khác	0		
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0		
6005.38.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6005.39	- - Loại khác, đã in:			
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	0		
6005.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0		
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
6005.44.00	- - Đã in	0		
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6005.90.90	- - Loại khác	0		
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0		
6006.22.00	- - Đã nhuộm	0		
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0		
6006.24.00	- - Đã in	0		
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.31.90	- - - Loại khác	0		
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	0		
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.32.90	- - - Loại khác	0		
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.33.90	- - - Loại khác	0		
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.34.90	- - - Loại khác	0		
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.41.90	- - - Loại khác	0		
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.42.90	- - - Loại khác	0		
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.43.90	- - - Loại khác	0		
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0		
6006.44.90	- - - Loại khác	0		
6006.90.00	- Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	Chương 61			
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101.20.00	- Từ bông	0		
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0		
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6102.20.00	- Từ bông	0		
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0		
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc			
6103.10.00	- Bộ com-lê	0		
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	0		
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Áo jacket và áo blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6103.32.00	- - Từ bông	0		
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0		
6103.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6103.42.00	- - Từ bông	0		
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	0		
6104.19.90	- - - Loại khác	0		
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	0		
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Áo jacket và áo blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6104.32.00	- - Từ bông	0		
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Váy liền thân:			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6104.42.00	- - Từ bông	0		
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0		
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6104.52.00	- - Từ bông	0		
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6104.62.00	- - Từ bông	0		
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105.10.00	- Từ bông	0		
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	0		
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106.10.00	- Từ bông	0		
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0		
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		GIC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	0		
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	0		
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		GIC
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6108.19.30	- - - Từ bông	0		
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0		
6108.19.90	- - - Loại khác	0		
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	0		
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	0		
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	0		
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		GIC
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0		
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0		
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0		
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0		
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0		
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0		
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0		
6110.19.00	- - Loại khác	0		
6110.20.00	- Từ bông	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0		
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111.20.00	- Từ bông	0		
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0		
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6111.90.90	- - Loại khác	0		
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	0		
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0		
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:			
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0		
6112.41.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0		
6112.49.90	- - - Loại khác	0		
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0		
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0		
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0		
6113.00.90	- Loại khác	0		
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114.20.00	- Từ bông	0		
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0		
6114.30.90	- - Loại khác	0		
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6114.90.90	- - Loại khác	0		
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0		
6115.10.90	- - Loại khác	0		
	- Quần tất và quần nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0		
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0		
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	0		
6115.29.90	- - - Loại khác	0		
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	0		
6115.30.90	- - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6115.95.00	- - Từ bông	0		
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	0		
6116.10.90	- - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- Loại khác:			
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6116.92.00	- - Từ bông	0		
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	0		
6117.10.90	- - Loại khác	0		
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		GIC
6117.80.19	- - - Loại khác	0		GIC
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0		
6117.80.90	- - Loại khác	0		
6117.90.00	- Các chi tiết	0		
	Chương 62			
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03			
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6201.20.90	- - Loại khác	0		
6201.30	- Từ bông:			
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6201.30.90	- - Loại khác	0		
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:			
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm			
6201.40.90	- - Loại khác	0		
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm:			
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6201.90.19	- - - Loại khác	0		
	- - Từ ramie:			
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6201.90.29	- - - Loại khác	0		
6201.90.90	- - Loại khác	0		
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04			
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6202.20.90	- - Loại khác	0		
6202.30	- Từ bông:			
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0		
6202.30.90	- - Loại khác	0		
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:			
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm			
6202.40.90	- - Loại khác	0		
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	0		
6202.90.20	- - Từ ramie	0		
6202.90.90	- - Loại khác	0		
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Bộ com-lê:			
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6203.19.19	- - - - Loại khác	0		
	- - - Từ tơ tằm:			
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6203.19.29	- - - - Loại khác	0		
6203.19.90	- - - Loại khác	0		
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203.22	- - Từ bông:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6203.22.90	- - - Loại khác	0		
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		GIC
6203.29.90	- - - Loại khác	0		GIC
	- Áo jacket và áo blazer:			
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6203.32	- - Từ bông:			
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6203.32.90	- - - Loại khác	0		
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6203.42	- - Từ bông:			
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	0		
6203.42.90	- - - Loại khác	0		
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	0		
6203.49.90	- - - Loại khác	0		
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng**			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái			
	- Bộ com-lê:			
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.12	- - Từ bông:			
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.12.90	- - - Loại khác	0		
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ tơ tằm:			
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.19.19	- - - - Loại khác	0		
6204.19.90	- - - Loại khác	0		
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.22	- - Từ bông:			
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.22.90	- - - Loại khác	0		
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	0		
6204.29.90	- - - Loại khác	0		
	- Áo jacket và áo blazer:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.32	- - Từ bông:			
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.32.90	- - - Loại khác	0		
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ tơ tằm:			
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.39.19	- - - - Loại khác	0		
6204.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Váy liền thân:			
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.42	- - Từ bông:			
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.42.90	- - - Loại khác	0		
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0		
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.49.90	- - - Loại khác	0		
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.52	- - Từ bông:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.52.90	- - - Loại khác	0		
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6204.59.90	- - - Loại khác	0		
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6204.62.00	- - Từ bông	0		
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0		
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205.20	- Từ bông:			
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	0		
6205.20.90	- - Loại khác	0		
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	0		
6205.30.90	- - Loại khác	0		
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		GIC
	- - Loại khác:			
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0		GIC
6205.90.99	- - - Loại khác	0		GIC
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6206.10.90	- - Loại khác	0		
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6206.30	- Từ bông:			
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6206.30.90	- - Loại khác	0		
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0		
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:			
6207.11.00	- - Từ bông	0		
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6207.21	- - Từ bông:			
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6207.21.90	- - - Loại khác	0		
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0		
6207.29.90	- - - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
6207.91.00	- - Từ bông	0		
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	0		
6207.99.90	- - - Loại khác	0		
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208.21	- - Từ bông:			
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6208.21.90	- - - Loại khác	0		
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0		
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6208.29.90	- - - Loại khác	0		
	- Loại khác:			
6208.91	- - Từ bông:			
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6208.91.90	- - - Loại khác	0		
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:			
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6208.92.90	- - - Loại khác	0		
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6208.99.90	- - - Loại khác	0		
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209.20	- Từ bông:			
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0		
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0		
6209.20.90	- - Loại khác	0		
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	0		
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0		
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6209.30.90	- - Loại khác	0		
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0		
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0		
6210.10.19	- - - Loại khác	0		
6210.10.90	- - Loại khác	0		
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:			
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0		
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0		
6210.20.90	- - Loại khác	0		
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:			
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0		
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	0		
6210.30.90	- - Loại khác	0		
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6210.40.90	- - Loại khác	0		
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0		
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6210.50.90	- - Loại khác	0		
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
	- Quần áo bơi:			
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0		
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0		
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0		GIC
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211.32	- - Từ bông:			
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0		
6211.32.90	- - - Loại khác	0		
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0		
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0		
6211.33.90	- - - Loại khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0		
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0		
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	0		
6211.39.90	- - - Loại khác	0		
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211.42	- - Từ bông:			
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		GIC
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0		GIC
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống	0		GIC
6211.42.90	- - - Loại khác	0		GIC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:			
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	0		
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0		
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0		
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0		
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	0		
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống	0		
6211.43.90	- - - Loại khác	0		
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0		
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:			
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0		GIC
6211.49.39	- - - - Loại khác	0		GIC
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	0		
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		GIC
6211.49.90	- - - Loại khác	0		
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212.10	- Xu chiêng:			
	- - Từ bông:			
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0		GIC
6212.10.19	- - - Loại khác	0		GIC
	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0		GIC
6212.10.99	- - - Loại khác	0		GIC
6212.20	- Gen và quần gen:			
6212.20.10	- - Từ bông	0		GIC
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		GIC
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):			
6212.30.10	- - Từ bông	0		
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
6212.90	- Loại khác:			
	- - Từ bông:			
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0		GIC
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0		GIC
6212.90.19	- - - Loại khác	0		GIC
	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0		GIC
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0		GIC
6212.90.99	- - - Loại khác	0		GIC
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213.20	- Từ bông:			
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6213.20.90	- - Loại khác	0		GIC
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6213.90.19	- - - Loại khác	0		GIC
	- - Loại khác:			
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6213.90.99	- - - Loại khác	0		GIC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%) 2023 - 2027	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**			
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6214.10.90	- - Loại khác	0		GIC
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		GIC
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:			
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6214.30.90	- - Loại khác	0		GIC
6214.40	- Từ sợi tái tạo:			
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6214.40.90	- - Loại khác	0		
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		GIC
6214.90.90	- - Loại khác	0		GIC
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**			
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6215.10.90	- - Loại khác	0		
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:			
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AKFTA (%)	Nước không được hưởng ưu đãi	GIC
		2023 - 2027		
6215.20.90	- - Loại khác	0		
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0		
6215.90.90	- - Loại khác	0		
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**			
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	0		
	- Loại khác:			
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0		
6216.00.92	- - Từ bông	0		
6216.00.99	- - Loại khác	0		
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217.10	- Phụ kiện may mặc:			
6217.10.10	- - Đai Ju đô	0		
6217.10.90	- - Loại khác	0		
6217.90.00	- Các chi tiết	0		

(Xem tiếp Công báo số 837 + 838)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng